

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/CV-CTMT
“V/v đính chính số liệu
BCTC kiểm toán năm 2019”

Thanh Hoá, ngày 7 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (BUCKNN).

Công ty CP môi trường và công trình đô thị thanh hóa (MCK: THU) xin được đính chính số liệu Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 với Ủy ban chứng khoán nhà nước và quý cổ đông như sau:

Trong quá trình rà soát hồ sơ chứng từ, Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY có thiếu sót về số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

*** Số liệu cũ:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	501	603
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	501	603

*** Số liệu đính chính:**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	665	720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	665	720

Công ty CP môi trường và công trình đô thị thanh hóa làm văn bản này Kính gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc đính chính trong báo cáo tài chính năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Việt Lân

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Hồ Việt Lân	Thành viên
Ông Thiệu Văn San	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Việt Lân	Giám đốc
Ông Thiệu Văn San	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quý	Phó Giám đốc
Ông Trần Chính	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Quân	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.



Hồ Việt Lâm

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/04/2020, từ trang 6 đến trang 30 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2019 của các khoản: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) 13.516.346.528 đồng, Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311) là 12.522.077.306 đồng, Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132) là 355.949.275 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không cung cấp đầy đủ căn cứ để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu đầy đủ và giá trị của các khoản mục công nợ trên báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của vấn đề trên đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ vay và nợ thuê tài chính phải trả Bộ tài chính trên Bảng cân đối kế toán đang theo dõi là 39.249.905.061 đồng. Trong đó số dư nợ vay đã có đối chiếu tại ngày 31/12/2019 là 23.275.079.236 đồng. Số dư nợ vay chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2019 là 15.974.825.825 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đầy đủ và giá trị của khoản vay chưa có đối chiếu xác nhận.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.9 và thuyết minh số 6 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm Công ty đang ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng hoàn thành dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán và thanh toán chính thức, giá trị còn phải thu đến 31/12/2018 (đang trình bày khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Mã số 131 trên Bảng cân đối kế toán) số tiền 24.608.453.599 đồng, trong năm 2019 đã thu được 25.883.035.000 đồng, điều chỉnh tăng 1.274.581.401 đồng, khoản doanh thu và thuế GTGT đã ghi nhận năm 2019 là 158.907.265.188 đồng, đã thu được 131.274.581.401 đồng, còn phải thu đến 31/12/2019 là 27.632.683.787 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 156/2020/UHY-BCKT ngày 19/03/2020 do sai sót khi tính toán chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 tính toán lại là 665 đồng/cổ phiếu (số liệu theo Báo cáo kiểm toán số 156/2020/UHY-BCKT ngày 19/03/2020 là 501 đồng/cổ phiếu).



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.865.472.952	156.111.752.128
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.168.387.025	50.497.918.851
Tiền	111		7.168.387.025	5.497.918.851
Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.069.640.456	77.522.677.868
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	78.240.843.241	66.802.944.262
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	393.179.275	1.201.115.184
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.553.117.940	9.636.118.422
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(117.500.000)	(117.500.000)
Hàng tồn kho	140	9	21.476.400.665	26.533.888.095
Hàng tồn kho	141		21.476.400.665	26.533.888.095
Tài sản ngắn hạn khác	150		151.044.806	1.557.267.314
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	101.206.329	1.526.570.950
Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.838.477	30.696.364
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.788.245.948	33.565.746.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		25.853.762.033	31.501.089.183
Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.853.762.033	31.501.089.183
- Nguyên giá	222		77.005.781.885	75.801.827.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.152.019.852)	(44.300.738.156)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.934.483.915	2.064.657.734
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.934.483.915	2.064.657.734
TỔNG TÀI SẢN	270		182.653.718.900	189.677.499.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		150.954.078.211	154.841.681.831
Nợ ngắn hạn	310		98.952.799.973	104.610.831.225
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	57.312.729.138	51.541.049.318
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.291.563.200	3.478.840.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.050.377.947	4.195.365.613
Phải trả người lao động	314		1.994.537.284	2.159.046.228
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	145.910.960	109.093.879
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	24.438.120.045	30.282.944.188
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	7.705.000.000	11.920.767.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.014.561.399	923.724.579
Nợ dài hạn	330		52.001.278.238	50.230.850.606
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	10.420.973.177	8.822.936.853
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	41.580.305.061	41.407.913.753
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.699.640.689	34.835.817.214
Vốn chủ sở hữu	410	16	32.977.900.000	36.514.721.933
Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.977.900.000	32.977.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		32.977.900.000	32.977.900.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	3.536.821.933
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		-	3.536.821.933
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.278.259.311)	(1.678.904.719)
Nguồn kinh phí	431		(1.278.259.311)	(1.678.904.719)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		182.653.718.900	189.677.499.045

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Việt Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	205.356.835.136	212.379.878.286
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	28.139.924	72.367.915
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205.328.695.212	212.307.510.371
Giá vốn hàng bán	11	19	190.769.055.127	193.961.272.745
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.559.640.085	18.346.237.626
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.775.600.119	864.513.125
Chi phí tài chính	22	21	1.917.420.549	2.116.605.146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.917.420.549</i>	<i>2.116.605.146</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.144.283.264	12.192.771.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.273.536.391	4.901.374.368
Thu nhập khác	31	23	68.480.797	91.296.571
Chi phí khác	32	24	282.426.293	339.544.205
Lợi nhuận khác	40		(213.945.496)	(248.247.634)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.059.590.895	4.653.126.734
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	779.799.317	937.136.923
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.279.791.578	3.715.989.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	665	720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	665	720

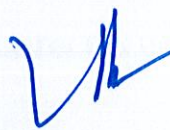
Thanh Hóa, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Việt Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		248.283.764.832	271.950.989.712
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(193.405.363.564)	(176.236.507.247)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.096.639.529)	(44.120.605.778)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.917.420.549)	(2.116.605.146)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(846.130.062)	(1.048.012.054)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.726.400.598	3.754.311.097
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.449.879.781)	(14.484.375.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		294.731.945	37.699.194.933
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.081.954.546)	(268.090.909)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.820.298.591	864.513.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		738.344.045	596.422.216
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.600.414.771	6.039.414.369
Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.643.790.783)	(10.852.659.204)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.319.231.804)	(2.438.589.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.362.607.816)	(7.251.834.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.329.531.826)	31.043.782.488
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	50.497.918.851	19.454.136.363
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	45.168.387.025	50.497.918.851

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Viết Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Môi trường và Đô thị Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2800152894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/06/2016 (đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/06/2017).

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 32.977.900.000 đồng, chia thành 3.297.790 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, không có cổ phần ưu đãi.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Xí nghiệp Công viên Hội An	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Xí nghiệp Dịch vụ tang lễ	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Xí nghiệp Cơ khí xây lắp công trình	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Xí nghiệp Xử lý môi trường	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
5	Xí nghiệp Xây dựng	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	Xí nghiệp Quản lý và Xây lắp điện	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Chi nhánh Miền Tây	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
8	Văn phòng công ty	Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 956 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 978 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu: Rác thải không độc hại, độc hại, rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải độc hại khác;
- Hoạt động quản lý thoát nước và xử lý nước thải;
- Quản lý, khai thác, chăm sóc công viên, khuôn viên, vườn xanh đô thị;
- Quản lý, khai thác, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, điện trang trí thành phố, thiết bị kỹ thuật điện và công nghiệp;
- Quản lý nghĩa trang, nghĩa địa. Dịch vụ tang lễ;
- Quản lý duy tu đường giao thông nội thị;
- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, công viên cây xanh, dịch vụ tang lễ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng đô thị, phòng chống mối mọt, xây dựng các công trình điện đến 35KV, sửa chữa và hoàn thiện các công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Giám sát thi công các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35KV;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông;
- Thiết kế lập tổng dự toán và dự toán công trình dân dụng, lập quy hoạch các công trình hạ tầng, kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh và cung cấp các sản phẩm về cây xanh, hoa cây cảnh, giống cây trồng, xây dựng lắp đặt các công trình: vườn hoa, vườn cảnh, vườn rừng.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí dự án chờ kết chuyển. Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn là các chi phí được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng dưới một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.7 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.8 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, số tiền khách hàng trả trước cam kết theo tiến độ về mua bán căn hộ chung cư, nhà đất và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.10)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị quyết toán sẽ được điều chỉnh lại chính thức vào năm sau khi thành phố phê duyệt quyết toán.

3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (TIẾP)

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc của Công ty và các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.247.175.259	1.178.720.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.921.211.766	4.319.198.789
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.168.387.025	50.497.918.851

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	101.206.329	1.526.570.950
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	101.206.329	1.526.570.950
Dài hạn	2.934.483.915	2.064.657.734
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	2.934.483.915	2.064.657.734
Cộng	3.035.690.244	3.591.228.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.240.843.241	-	66.802.944.262	-
- Ủy ban Nhân dân thành phố Thanh Hóa (Phòng tài chính Kế hoạch thành phố) (*)	27.632.683.787	-	24.608.453.599	-
- Ban quản lý Dự án ĐTXD số 1 - UBND thành phố Thanh Hóa	-	-	6.501.045.396	-
- Ban quản lý DA Chợ Nháng	-	-	4.406.857.033	-
- Ban quản lý Dự án ĐTXD số 2 - UBND thành phố Thanh Hóa	3.254.048.000	-	3.614.398.000	-
- BQL Công trình XD CB thành phố Thanh Hóa (Ban QLDA đầu tư xây dựng số 1)	14.961.505.000	-	7.952.817.396	-
- Các đối tượng khác	32.392.606.454	-	19.719.372.838	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	78.240.843.241	-	66.802.944.262	-

(*) Trong năm, Công ty đang ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng hoàn thành dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ tạm quyết toán hàng quý, giá trị thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán và thanh toán chính thức, giá trị còn phải thu đến 31/12/2018 số tiền 24.608.453.599 đồng, trong năm 2019 đã thu 25.883.035.000 đồng, điều chỉnh tăng 1.274.581.401 đồng, khoản doanh thu và thuế GTGT đã ghi nhận năm 2019 là 158.907.265.188 đồng, đã thu được 131.274.581.401 đồng, còn phải thu đến 31/12/2019 là 27.632.843.787 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	393.179.275	(117.500.000)	1.201.115.184	(117.500.000)
- Công ty TNHH Tư vấn TM A&A Thanh hóa	-	-	240.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán VFA	215.462.000	-	215.462.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	177.717.275	(117.500.000)	745.653.184	(117.500.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	393.179.275	(117.500.000)	1.201.115.184	(117.500.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.553.117.940	-	9.636.118.422	-
- Tạm ứng cho nhân viên	2.191.055.585	-	2.162.336.094	-
- Ký cược, ký quỹ	650.000.000	-	650.000.000	-
- Phải thu khác	1.879.594.898	-	865.567.276	-
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	955.301.528	-	-	-
+ Tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	400.037.134	-	374.239.257	-
+ UBND Thành phố Thanh Hoá	292.600.000	-	292.600.000	-
+ Các khoản phải thu khác	231.656.236	-	231.656.236	-
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.832.467.457	-	5.958.215.052	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.553.117.940	-	9.636.118.422	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.467.892.013	-	681.534.241	-
Công cụ, dụng cụ	31.550.199	-	43.700.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.635.433.558	-	25.620.598.771	-
Thành phẩm	1.333.944.895	-	176.094.895	-
Hàng hóa	7.580.000	-	11.959.989	-
Cộng	21.476.400.665	-	26.533.888.095	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	11.458.523.040	15.420.405.500	48.440.627.499	233.031.818	249.239.482	75.801.827.339
- Mua trong năm	-	64.000.000	1.139.954.546	-	-	1.203.954.546
Tại 31/12/2019	11.458.523.040	15.484.405.500	49.580.582.045	233.031.818	249.239.482	77.005.781.885
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	(4.932.360.007)	(10.733.284.645)	(28.341.927.651)	(50.469.452)	(242.696.401)	(44.300.738.156)
- Khấu hao trong năm	(452.330.537)	(1.624.807.410)	(4.658.000.932)	(109.599.736)	(6.543.081)	(6.851.281.696)
Tại 31/12/2019	(5.384.690.544)	(12.358.092.055)	(32.999.928.583)	(160.069.188)	(249.239.482)	(51.152.019.852)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	6.526.163.033	4.687.120.855	20.098.699.848	182.562.366	6.543.081	31.501.089.183
Tại 31/12/2019	6.073.832.496	3.126.313.445	16.580.653.462	72.962.630	-	25.853.762.033

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, hư hỏng chờ thanh lý tại 31/12/2019 là: 3.917.866.672 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	57.312.729.138	57.312.729.138	51.541.049.318	51.541.049.318
- Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Sao Việt	16.317.121.669	16.317.121.669	7.107.431.040	7.107.431.040
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Ngọc Anh	1.653.406.553	1.653.406.553	4.404.293.748	4.404.293.748
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Thế Kỳ	2.782.871.710	2.782.871.710	3.000.871.710	3.000.871.710
- Các khoản phải trả người bán khác	36.559.329.206	36.559.329.206	37.028.452.820	37.028.452.820
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	57.312.729.138	57.312.729.138	51.541.049.318	51.541.049.318

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		Tại 31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.937.660.618	17.464.976.618	17.626.854.553	3.775.782.683				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.704.995	863.020.331	846.130.062	274.595.264				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	182.744.928	182.744.928	-				
- Các loại thuế khác	-	13.096.427	13.096.427	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.960.487	10.960.487	-				
Cộng	4.195.365.613	18.534.798.791	18.679.786.457	4.050.377.947				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	145.910.960	109.093.879
- Doanh thu chăm sóc mộ	145.910.960	109.093.879
Dài hạn	10.420.973.177	8.822.936.853
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	10.420.973.177	8.822.936.853
Cộng	10.566.884.137	8.932.030.732

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	24.438.120.045	30.282.944.188
- Kinh phí công đoàn	34.973.212	8.555.974
- Phải trả cho nhân viên	4.652.846.903	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.750.299.930	30.274.388.214
+ Các khoản trích trước Dự án lô mộ cảnh quan dòng họ - Nghĩa trang Nhân dân Chợ Nhàn	11.648.535.420	20.982.471.106
+ Tạm ứng cổ tức (*)	2.192.341.822	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.909.422.688	9.291.917.108
Dài hạn	-	-
Cộng	24.438.120.045	30.282.944.188

(*) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 31/12/2019		Trong năm		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn	7.705.000.000	7.705.000.000	11.810.000.000	11.810.000.000	11.920.767.320
- Vay cá nhân (1)	7.705.000.000	7.705.000.000	11.810.000.000	10.985.000.000	6.880.000.000	6.880.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.040.767.320	5.040.767.320	5.040.767.320
Vay dài hạn	41.580.305.061	41.580.305.061	4.345.960.079	4.173.568.771	41.407.913.753	41.407.913.753
- Bộ Tài chính (Góc phải trả) (2)	31.456.611.129	31.456.611.129	-	2.383.154.000	33.839.765.129	33.839.765.129
- Bộ Tài chính (Lãi phải trả) (2)	7.793.293.932	7.793.293.932	4.345.960.079	1.790.414.771	5.237.748.624	5.237.748.624
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam (4)	330.400.000	330.400.000	-	-	330.400.000	330.400.000
Cộng	49.285.305.061	49.285.305.061	11.810.000.000	11.810.000.000	53.328.681.073	53.328.681.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay cá nhân nhằm duy trì hoạt động kinh doanh, các khoản vay không tính lãi và không có tài sản đảm bảo;
- (2) Theo hợp đồng ủy quyền số 09/2004/UQ/BTC-TCDN ngày 19/08/2004 về việc quản lý vốn vay tín dụng nước ngoài dự án Cải thiện Môi trường Đô thị miền trung vay vốn ADB ký giữa Quỹ hỗ trợ Phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) và Bộ Tài chính Khoản vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa) để thực hiện dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung - ADB ký ngày 05 tháng 5 năm 2004, Khoản vay được giải ngân bằng các phương tiện vận tải, thiết bị vận hàng và bảo dưỡng thuộc cấu phần B, C và D của dự án. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thời hạn vay vốn là 20 năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi là 6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên của dự án. Lãi suất vay vốn đầu tiên của dự án là 5,4 %/ năm. Trong thời gian ân hạn, khoản lãi tạm thời chưa thu. Sau thời hạn ân hạn, khoản lãi phát triển Việt Nam là 0,25%/năm trên số dư nợ (đã nằm trong lãi suất cho vay nêu trên).
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 12-15/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 27 tháng 11 năm 2015 giữa Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam và Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa và Phụ lục hợp đồng số 01/12-15/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 22 tháng 02 năm 2016. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong thời hạn vay 5 năm tính từ khi bên nhận được Khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay vốn là 3,6%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay trả theo quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 05-17/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 16 tháng 05 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/05-17/TDĐT-QMT/MTDTH của hợp đồng ký ngày 12 tháng 09 năm 2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong thời hạn vay 5 năm, kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay vốn là 2,6%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay trả theo quý. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng.
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 232/2015/HDTĐA/NHCT420-URENCO ký ngày 10 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 1.236.800.000 đồng để đầu tư cho dự án nâng cao năng lực vận chuyển rác thải sinh hoạt thành phố Thanh Hóa. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng (+) 4%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi được thanh toán định kỳ hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2018	32.977.900.000	3.611.027.856	36.588.927.856
- Lãi trong năm trước	-	3.715.989.811	3.715.989.811
- Tại các xí nghiệp: + Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi + Giám khác	-	(725.991.958) (229.072.844) (496.919.114)	(725.991.958) (229.072.844) (496.919.114)
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 + Chi cổ tức + Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Văn phòng + Chi nộp thuế TNCN	-	(3.064.203.776) (2.380.312.355) (612.840.755) (71.050.666)	(3.064.203.776) (2.380.312.355) (612.840.755) (71.050.666)
Tại 31/12/2018	32.977.900.000	3.536.821.933	36.514.721.933
Tại 01/01/2019	32.977.900.000	3.536.821.933	36.514.721.933
- Lãi trong năm nay	-	3.279.791.578	3.279.791.578
- Tại các xí nghiệp (*): + Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi - Phân phối lợi nhuận (*) + Chia cổ tức + Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Văn phòng + Tạm ứng cổ tức (**)	-	(1.106.543.217) (1.106.543.217) (5.710.070.294) (2.375.714.414) (1.142.014.058) (2.192.341.822)	(1.106.543.217) (1.106.543.217) (5.710.070.294) (2.375.714.414) (1.142.014.058) (2.192.341.822)
Tại 31/12/2019	32.977.900.000	-	32.977.900.000

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHDCD/2019 ngày 22/05/2019. Theo đó, quỹ khen thưởng tạm trích trong năm từ lợi nhuận 2019 bao gồm 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng và 100% lợi nhuận sau thuế của Xí nghiệp.

(**) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HDQT ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa	17.297.900.000	17.297.900.000
Bà Đỗ Thị Minh Hải	7.022.000.000	7.022.000.000
Các cổ đông khác	8.658.000.000	8.658.000.000
Cộng	32.977.900.000	32.977.900.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.977.900.000	32.977.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.977.900.000	32.977.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	6.816.613.511	3.790.195.734

16.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.297.790	3.297.790
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.297.790	3.297.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.297.790	3.297.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.790	3.297.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.297.790	3.297.790
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lô mộ cảnh quan dòng họ	1.619.652.037	16.104.027.534
Doanh thu bán lô mộ cát táng	3.347.691.115	5.247.002.717
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	200.389.491.984	191.028.848.035
Cộng	205.356.835.136	212.379.878.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	28.139.924	72.367.915
Cộng	28.139.924	72.367.915

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn lô mộ cảnh quan dòng họ	1.502.376.054	16.104.027.534
Giá vốn bán lô mộ cát táng	3.347.691.115	5.247.002.717
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	185.918.987.958	172.610.242.494
Cộng	190.769.055.127	193.961.272.745

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.775.600.119	864.513.125
Cộng	2.775.600.119	864.513.125

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.917.420.549	2.116.605.146
Cộng	1.917.420.549	2.116.605.146

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11.144.283.264	12.192.771.237
Chi phí nhân viên quản lý	4.598.064.846	5.104.369.168
Chi phí vật liệu quản lý	65.678.668	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	1.694.763.580	2.875.707.326
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	117.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.477.556.907	1.939.182.210
Chi phí khác	2.305.219.263	2.153.012.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	4.653.000	11.170.000
Thu phí quản lý	63.426.797	47.956.214
Thu nhập khác	401.000	32.170.357
Cộng	68.480.797	91.296.571

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	279.545.508	188.103.104
Chi khác	2.880.785	151.441.101
Cộng	282.426.293	339.544.205

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.059.590.895	4.653.126.734
Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	3.179.086.016	3.804.154.233
Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	880.504.879	848.972.501
Các khoản chi phí không được khấu trừ	279.658.133	457.044.205
- Chi phí chậm nộp BHXH, chậm nộp Thuế	279.658.133	101.028.081
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	117.500.000
- Chi phí không hợp lý khác	-	238.516.124
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.339.249.028	5.110.170.939
Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	3.458.744.149	4.261.198.438
Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	880.504.879	848.972.501
Thuế suất không được hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế suất được hưởng ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính	779.799.317	937.136.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành	779.799.317	937.136.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận sau Thuế TNDN	3.279.791.578	3.715.989.811
- Lợi nhuận tại các xí nghiệp (*)	539.364.301	567.178.916
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	-	(179.167.878)
- Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.740.427.277	2.969.643.017
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	(548.085.455)	(593.928.603)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.297.790	3.297.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (***)	665	720

(*) Phần lợi nhuận các xí nghiệp hoạt động theo cơ chế tự chủ.

(**) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2019. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là 720 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 trước điều chỉnh là 955 VND/CP).

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	32.159.061.601	18.978.911.036
Chi phí nhân công	94.294.205.040	84.090.459.900
Khấu hao tài sản cố định	8.624.355.676	6.858.232.231
Chi phí dự phòng	-	117.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.848.344.882	25.290.179.642
Chi phí bằng tiền khác	8.369.983.525	5.046.188.311
Cộng	157.295.950.724	140.381.471.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

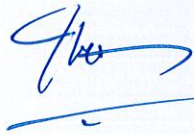
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương, thưởng	632.409.455	986.410.000

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Việt Lân

